

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI****Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)**Phòng thi:** E303**Môn thi:** Kỹ năng viết**Ca thi:** 7h45**Ngày thi:** 24/03/2022

| TT | SBD    | Họ               | Tên   | Năm sinh   | Số tờ | Ký tên | Ghi chú |
|----|--------|------------------|-------|------------|-------|--------|---------|
| 1  | TA0111 | Đào Trọng        | Linh  | 21/11/1999 |       |        |         |
| 2  | TA0112 | Đô Nhật          | Linh  | 26/9/1995  |       |        |         |
| 3  | TA0113 | Lê Khánh         | Linh  | 10/5/1999  |       |        |         |
| 4  | TA0114 | Nguyễn Thị Hương | Linh  | 28/10/1999 |       |        |         |
| 5  | TA0115 | Nguyễn Thùy      | Linh  | 22/8/1999  |       |        |         |
| 6  | TA0116 | Trần Ngọc        | Linh  | 11/11/1999 |       |        |         |
| 7  | TA0117 | Vũ Thị Thùy      | Linh  | 29/10/1986 |       |        |         |
| 8  | TA0118 | Nguyễn Thị       | Loan  | 16/10/1999 |       |        |         |
| 9  | TA0119 | Phạm Văn         | Lợi   | 10/5/1999  |       |        |         |
| 10 | TA0120 | Cao Đăng         | Long  | 22/9/1999  |       |        |         |
| 11 | TA0121 | Chu Xè           | Lụ    | 3/10/1999  |       |        |         |
| 12 | TA0122 | Đặng Quỳnh       | Mai   | 2/3/1999   |       |        |         |
| 13 | TA0123 | Đặng Hùng        | Mạnh  | 28/9/1999  |       |        |         |
| 14 | TA0124 | Trần Thế         | Mạnh  | 1/10/2000  |       |        |         |
| 15 | TA0125 | Lương Minh       | Đức   | 19/11/1994 |       |        |         |
| 16 | TA0126 | Nguyễn Mạnh      | Hà    | 20/06/1994 |       |        |         |
| 17 | TA0127 | Lưu Văn          | Hường | 04/10/1983 |       |        |         |
| 18 | TA0128 | Nguyễn Trọng     | Kính  | 29/12/1986 |       |        |         |
| 19 | TA0129 | Nguyễn Tùng      | Lâm   | 03/12/1995 |       |        |         |
| 20 | TA0130 | Vũ Thị           | Lục   | 22/07/1994 |       |        |         |
| 21 | TA0131 | Đinh Hồng        | Quang | 19/05/1987 |       |        |         |
| 22 | TA0132 | Phạm Thị         | Trà   | 27/08/1989 |       |        |         |
| 23 | TA0133 | Vũ Chu           | Mạnh  | 31/07/1997 |       |        |         |
| 24 | TA0134 | Đào Nhật         | Minh  | 23/12/1999 |       |        |         |
| 25 | TA0135 | Nguyễn Đăng      | Minh  | 6/11/1999  |       |        |         |

| TT | SBD    | Họ           | Tên  | Năm sinh   | Số tờ | Ký tên | Ghi chú |
|----|--------|--------------|------|------------|-------|--------|---------|
| 26 | TA0136 | Nguyễn Văn   | Minh | 28/9/1999  |       |        |         |
| 27 | TA0137 | Nguyễn Mậu   | Muôn | 26/12/1999 |       |        |         |
| 28 | TA0138 | Trịnh Thị Lê | Na   | 11/1/2000  |       |        |         |
| 29 | TA0139 | Nguyễn Đồng  | Nam  | 28/10/1999 |       |        |         |
| 30 | TA0140 | Nguyễn Văn   | Nam  | 30/1/1999  |       |        |         |

Tổng số thí sinh theo danh sách: .....Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

**Cán bộ coi thi thứ nhất**  
*(ký ghi rõ họ tên)*

**Cán bộ coi thi thứ hai**  
*(ký ghi rõ họ tên)*